

Bản án số: 336/2024/DS-PT
Ngày 26-7-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Ngọc Giàu

Bà Trần Thị Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gọn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2024, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 298/2024/QĐPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1984; nơi cư trú: số E, đường T, khu phố E, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. Bị đơn: - chị Đặng Thị Bích V; sinh năm 1983; nơi cư trú: tổ F, ấp T, xã T, huyện C, Tây Ninh; có mặt.

- Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ F, ấp T, xã T, huyện C, Tây Ninh; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn Thị Như Ý, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn chị Đặng Thị Bích V.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, nguyên đơn trình bày: thông qua chị Ý, chị H cho chị V vay 150.000.000 đồng, cụ thể: ngày 15-12-2022 cho vay

100.000.000 đồng; ngày 12-01-2023 cho vay 50.000.000 đồng. Các lần vay chị V có viết giấy nợ. Chị V vay tiền để làm vốn làm ăn. Khi vay không thoả thuận thời hạn; lãi suất thoả thuận là 5%/tháng. Chị V trả tiền lãi cho chị H hàng tháng thông qua chị Ý, mỗi tháng trả nhiều lần nhưng không đủ 5%, không nhớ trả bao nhiêu tiền lãi. Đến tháng 8/2023 chị V không trả tiền lãi và tiền gốc. Chị H khởi kiện, chị V chuyển khoản trả cho chị H nhiều lần tổng cộng 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Chị H yêu cầu chị V và anh T số tiền 70.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu tính lãi; cũng không đồng ý yêu cầu tính lại tiền lãi của chị V.

Tại Bản ý kiến; Biên bản ghi lời khai ngày 19-12-2023, Bản tự khai ngày 10-01-2024 và Đơn xin vắng mặt đề ngày 26-4-2024, chị Đặng Thị Bích V trình bày:

Thừa nhận có vay của chị H 150.000.000 đồng; có viết giấy nhận nợ; vay không thời hạn; lãi suất thoả thuận 05% tháng; chị vay tiền để anh T làm công trình điện năng lượng mặt trời. Mỗi tháng chị V chuyển khoản và giao tiền mặt cho chị Ý để trả tiền lãi cho chị H; từ tháng 12/2022 đến tháng 7/2023 với tổng số tiền là 60.000.000 đồng; giao tiền mặt cho chị Ý không có giấy tờ. Cụ thể: ngày 02-12-2022, chuyển 5.000.000 đồng; ngày 09-01-2023, chuyển 3.000.000 đồng; ngày 13-01-2023, chuyển 5.000.000 đồng; ngày 18-01-2023, chuyển 5.000.000 đồng; ngày 13-02-2023, chuyển 7.500.000 đồng; ngày 21-3-2023, chuyển 4.000.000 đồng; ngày 21-3-2023, chuyển 2.000.000 đồng; ngày 17-4-2023, chuyển 5.000.000 đồng; ngày 15-5-2023, chuyển 6.000.000 đồng; ngày 15-5-2023, chuyển 2.500.000 đồng; ngày 02-6-2023, chuyển 2.500.000 đồng; ngày 20-6-2023, chuyển 7.500.000 đồng; ngày 17-7-2023, chuyển 5.000.000 đồng.

Theo quy định của pháp luật, chị chỉ phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 1,67%/tháng, tính từ thời điểm vay đến tháng 01/2024 là 13 tháng, tổng cộng 32.565.000 đồng; khấu trừ tiền lãi đã trả cho chị H là 60.000.000 đồng. Chị V yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã trả vượt cho chị H là 27.435.000 đồng. Do làm ăn thất bại nên không trả tiền lãi cho chị H từ tháng 8/2023 và hiện nay không có khả năng trả nợ cho chị H.

Tại Bản ý kiến và Biên bản lấy lời khai anh Nguyễn Xuân T ngày 19-12-2023, anh T trình bày: Anh và chị Đặng Thị Bích V đã ly hôn từ năm 2020, sau đó chung sống lại từ năm 2021 cho đến nay. Chị V trực tiếp vay chị H 150.000.000 đồng và trả tiền lãi. Số tiền chị V vay của chị H giao lại cho anh làm công trình điện. Nhưng do làm ăn thất bại nên không có khả năng trả cho chị H. Nay anh đồng ý cùng chị V trả cho chị H 150.000.000 đồng; anh yêu cầu chỉ một mình trả nợ cho chị H vì chị V thu nhập thấp, còn anh có thu nhập ổn định hơn nên sẽ trả nợ được cho chị H.

Tại Biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị Như Ý ngày 15-01-2024 chị Ý trình bày: có nhận tiền lãi chị V để trả cho chị H, nhận xong giao cho chị H nên không nhớ đã nhận bao nhiêu. Thừa nhận chị V có chuyển khoản cho chị, trong đó có những khoản chị V chuyển trả tiền lãi cho chị H, có những khoản chị V chuyển trả tiền mượn của chị. Tiền lãi chị V trả cho chị H, nhưng chị không nhớ chính xác là bao nhiêu, mỗi tháng chị V trả không đầy đủ và trả nhiều lần. Đến tháng 8/2023

thì ngưng hoàn toàn. Do đó, chị Ý không đồng ý theo yêu cầu tính lại tiền lãi và khấu trừ vào vốn của chị **V**.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 47/2023/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Thu H** đối với chị **Đặng Thị Bích V** và anh **Nguyễn Xuân T** về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Chị **Đặng Thị Bích V** và anh **Nguyễn Xuân T** có nghĩa vụ liên đới trả cho chị **Nguyễn Thị Thu H** 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Ghi nhận chị **H** không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu tính lại tiền lãi của chị **Đặng Thị Bích V**.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, bị đơn chị **Đặng Thị Bích V** có đơn kháng cáo yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả, nếu thừa khấu trừ vào tiền nợ gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn chị **Đặng Thị Bích V** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: chị **V** kháng cáo yêu cầu khấu trừ tiền lãi trả thừa cho chị **H** vào tiền gốc nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn chị **Đặng Thị Bích V** nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo.

[2.1] Căn cứ các “Giấy nhận nợ” lập ngày 15-12-2022 và ngày 12-01-2023 và lời trình bày của các bên đương sự có cơ sở xác định: ngày 15-12-2022 chị **V** vay của chị **H** số tiền 100.000.000 đồng và ngày 12-01-2023 chị **V** vay của chị **H** số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng 150.000.000 đồng. Trong giấy nợ không thể hiện thời hạn vay, không lãi suất; nhưng hai bên thống nhất lãi suất cho vay là

5%/tháng. Đến tháng 8 năm 2023, chị V không trả tiền gốc và tiền lãi nên chị H khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị V đã chuyển khoản cho chị Ý để trả cho chị H tổng cộng 80.000.000 đồng (cụ thể: ngày 02-02-2024 trả 15.000.000 đồng, ngày 03-02-2024 trả 5.000.000 đồng, ngày 28-02-2024 trả 10.000.000 đồng, ngày 08-3-2024 trả 10.000.000 đồng, ngày 15-4-2024 trả 20.000.000 đồng và ngày 26-4-2024 trả 20.000.000 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị V và anh T liên đới trả cho chị H số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, hai bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về nội dung này.

[2.2] Về lãi suất: Theo Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm (tức 1,67%/tháng) của khoản tiền vay; trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”*.

Như vậy, số tiền lãi chị V phải trả cho chị H cụ thể như sau:

- 100.000.000 đồng x 1,67% x 07 tháng (15-12-2022 đến ngày xử sơ thẩm tháng 5 năm 2024) là 17 tháng x 1.670.000 đồng/tháng = 11.690.000 đồng = 28.390.000 đồng.

- 50.000.000 đồng x 1,67% x 06 tháng (12-01-2023 đến ngày xử sơ thẩm tháng 5 năm 2024) là 16 tháng x 835.000 đồng/tháng = 13.360.000 đồng.

Tổng cộng: 28.390.000 đồng + 13.360.000 đồng = 41.750.000 đồng.

[2.3] Theo tài liệu chứng thu thập được có trong hồ sơ vụ án thể hiện. Ngày 15-12-2022 chị V vay tiền của chị H, nhưng chị V cho rằng ngày 02-12-2022 và ngày 06-12-2022 có chuyển khoản cho chị Ý 6.500.000 đồng để trả tiền lãi cho chị H trong khi chị V chưa vay tiền là không có căn cứ. Từ ngày 09-01-2023 đến ngày 02-8-2023 chị V chuyển khoản cho chị Ý tổng cộng 19 lần với tổng số tiền là 87.400.000 đồng. Chị Ý chuyển khoản cho chị V vay từ ngày 04-01-2023 đến ngày 05-7-2023 tổng cộng 14 lần với tổng số tiền 54.700.000 đồng.

Tại biên bản đối chất ngày 17-7-2024 giữa chị V với chị Ý, hai bên thống nhất: chị V có chuyển khoản 60.000.000 đồng cho chị Ý, để chị Ý trả tiền lãi cho chị H, còn lại 27.400.000 đồng trả nợ cho chị Ý. Chị Ý thừa nhận có nhận của chị V thông qua chuyển khoản số tiền 87.400.000 đồng, chị trả tiền lãi cho chị H không biết bao nhiêu, còn lại trừ vào số tiền gốc chị V còn nợ chị Ý là 54.700.000 đồng và tiền lãi. Hiện tại giữa chị V và chị Ý không còn nợ với nhau.

Như vậy, số tiền chị V chuyển khoản cho chị Ý 87.400.000 đồng trừ đi khoản tiền chị V nợ chị Ý là 54.700.000 đồng, còn lại 32.700.000 đồng chị Ý trả tiền lãi cho chị H; khoản tiền lãi này thấp hơn so với quy định của pháp luật. Chị V kháng cáo yêu cầu khấu trừ tiền lãi trả vượt quá theo quy định của pháp luật vào tiền nợ gốc là không có căn cứ, nên không chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lại tiền lãi của chị V là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của chị **V** là không có căn cứ nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **V**, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên chị **V** phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị **Đặng Thị Bích V**.

2. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Thu H** đối với bị đơn chị **Đặng Thị Bích V** và anh **Nguyễn Xuân T** về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2.3. Buộc chị **Đặng Thị Bích V** và anh **Nguyễn Xuân T** có nghĩa vụ liên đới trả cho chị **Nguyễn Thị Thu H** số tiền là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị **Đặng Thị Bích V** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009342 ngày 04-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh (đã nộp xong).

4. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Sang-Phạm Ngọc Giàu

Phan Thanh Tùng

